

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27/9/2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Văn - Kiểm sát viên (có thông báo về việc không tham gia phiên tòa số 07 ngày 26/9/2019).

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/9/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1964 “có đơn xin vắng mặt”;

Địa chỉ: tổ 8, khu vực 7, Phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

- Bị đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1970 “có mặt”

Địa chỉ: thôn 2A, xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2019 và tại bản tự khai đề ngày 23/8/2019 ông Nguyễn Minh D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh D và bà Phạm Thị C tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn vào năm 1988 tại UBND xã Bình Thắng, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và hay cãi nhau nên đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Tại bản tự khai ngày 23/8/2019, ông D xác định không còn tình cảm với bà C, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông D được ly hôn với bà C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông D và bà C có 02 người con chung Nguyễn Minh C, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1991. Khi ly hôn ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung vì các con chung đã trưởng thành, trên 18 tuổi và đã tự lao động để nuôi sống được bản thân.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn bà Phạm Thị C trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa trình bày: Bà C thống nhất với lời khai của ông D về thời gian đăng ký kết hôn, cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân. Nay bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông D. Về con chung trong thời gian chung sống bà C và ông D có 02 người con chung Nguyễn Minh Cẩm, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Mỹ Thương, sinh năm 1991. Hiện nay con chung đã trưởng thành, trên 18 tuổi và đã tự lao động để nuôi sống được bản thân nên bà C thống nhất với yêu cầu của ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung bà C thống nhất với trình bày của ông D không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn ông Nguyễn Minh D khởi kiện bà Phạm Thị C theo quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình. Do bị đơn bà C cư trú tại xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Minh D sau khi Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập thụ lý vụ án đã có văn bản trình bày ý kiến và đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông D và bà C tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào năm 1988. Xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian đầu chung sống

vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã lẫn nhau nên đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay ông D xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà C. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C cũng xác nhận thời gian chung sống vợ chồng bà C có xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đồng ý ly hôn với ông D. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông D cho ông D được ly hôn bà C.

[4] Về việc nuôi con: Trong thời gian chung sống ông D và C đều xác nhận có 02 người con chung Nguyễn Minh C, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1991 và hiện nay các con chung đã trưởng thành, tự lao động để nuôi sống được bản thân nên cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông D và bà C cùng thống nhất không có nên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Minh D và bà Phạm Thị C.
2. Về nuôi con chung, tài sản và nợ chung: các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.
3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông D phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông D đã nộp theo biên lai thu số 0019912 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.
6. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã Bình Thắng;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công